CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Nguyên liệu Á Châu AIG

Ngày 31/12/2025	50,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	12.9%	**11.1%**	**11.6%**

DT thuần
Q4/25
4,430
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 304| 7.4%
YoY: ▲ 934| 26.7%

LN thuần
Q4/25
373
tỷ VNĐ
QoQ: ▼13.0| -3.4%
YoY: ▲ 120| 47.4%

LN sau thuế
Q4/25
316
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 9.00| 3.0%
YoY: ▲ 109| 52.8%

Tỷ suất lãi EBIT
2025
9.7%
YoY: +/-▲ 0.4%

ROE
2025
13.8%
YoY: +/-▲ 1.5%

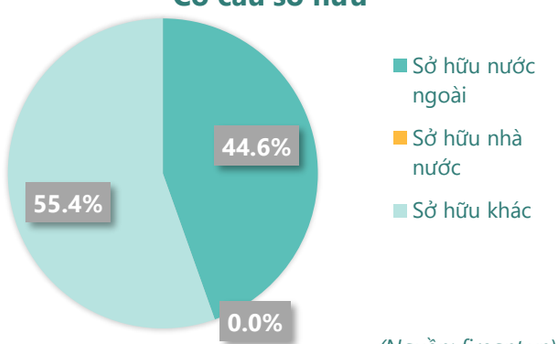
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	38,900 - 50,100
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	8,530
Số lượng CPLH (CP)	170,601,298
KLGD BQ 20 phiên (CP)	52,325
Sở hữu nước ngoài	44.6%
Beta	0.68
EPS	5,462
P/E	9.2

DT thuần
2025
15,533
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 3,146| 25.4%

LN thuần
2025
1,363
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 328| 31.7%

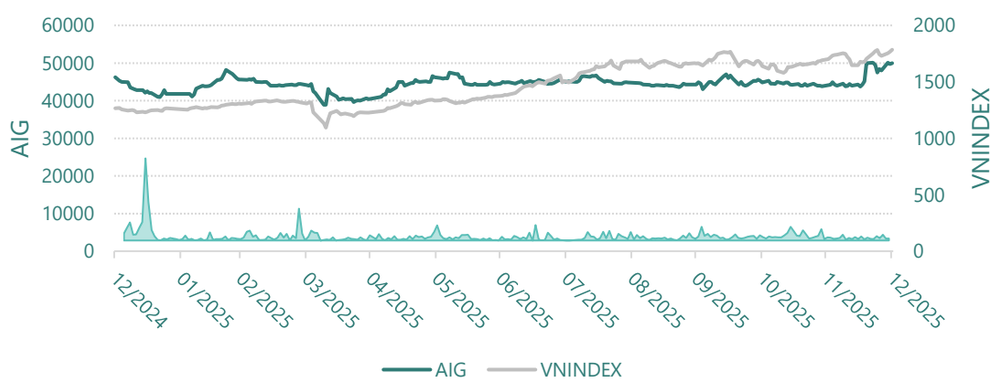
LN sau thuế
2025
1,112
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 276| 33.0%

Cơ cấu sở hữu

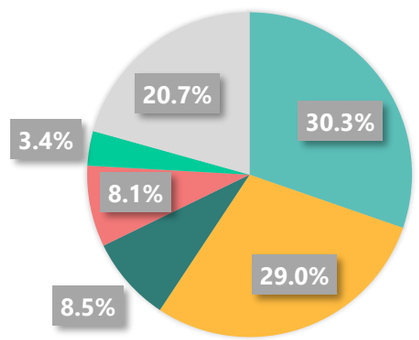


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

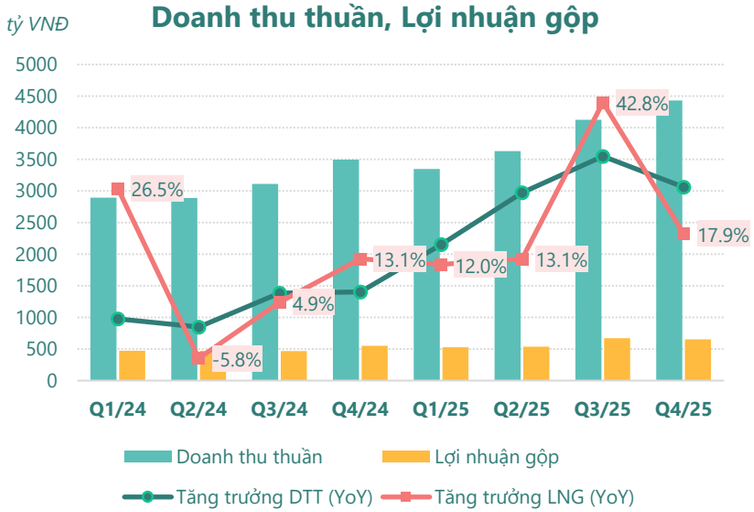


- Nguyễn Thiên Trúc (Chủ tịch HĐQT)
- MGCA FOODCO PTE. LTD
- Nguyễn Bảo Tùng (Tổng giám đốc)
- ALL INGREDIENTS PTE. LTD
- PENM IV Germany GmbH & Co. KG
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

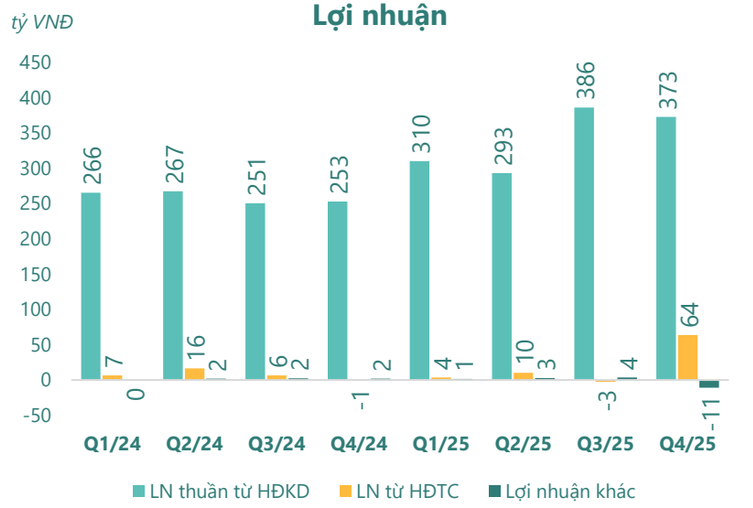
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



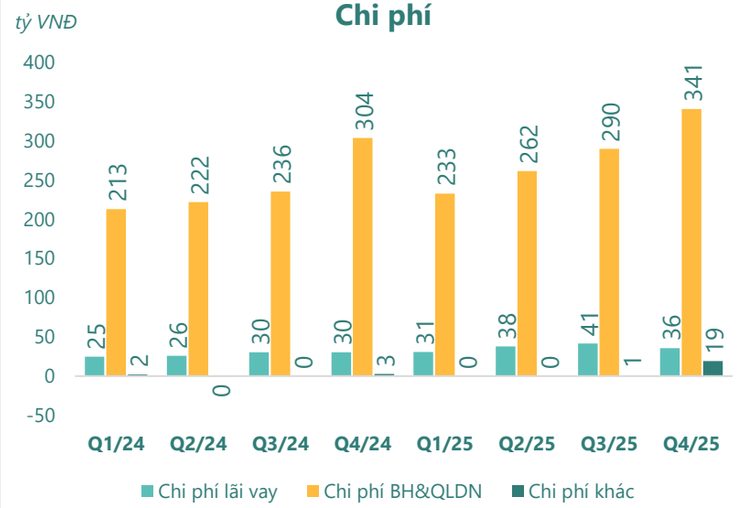
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



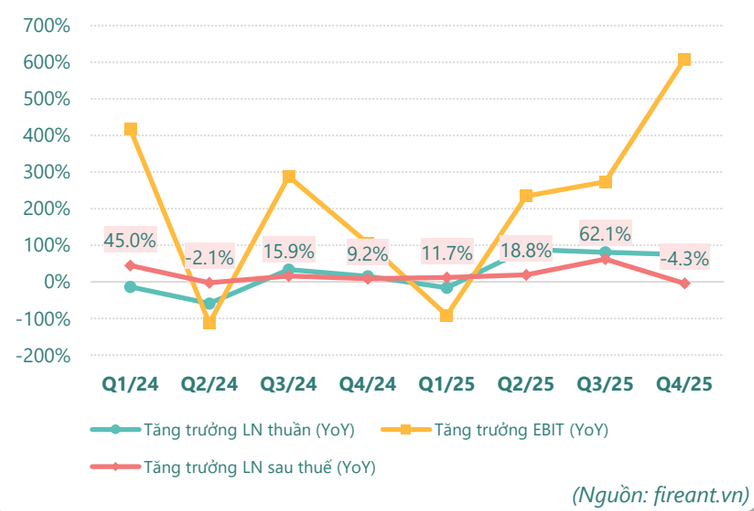
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



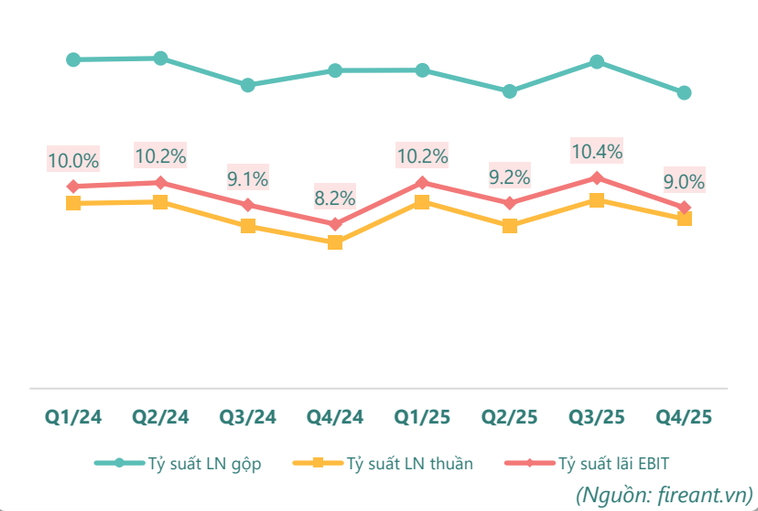
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



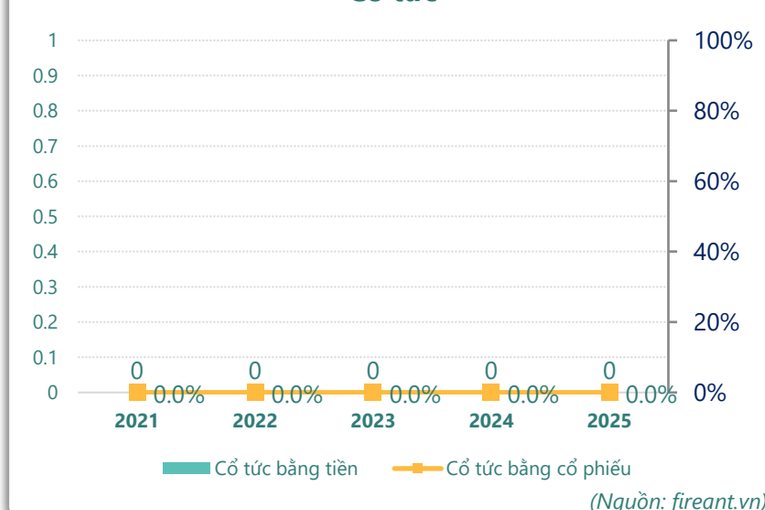
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

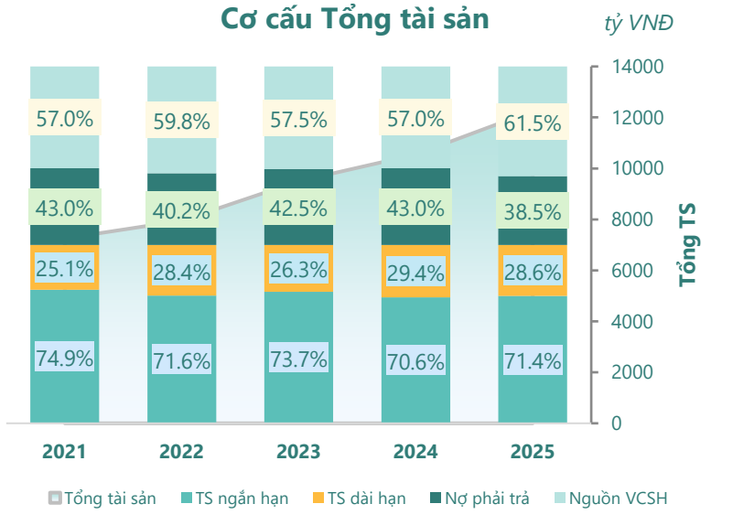
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

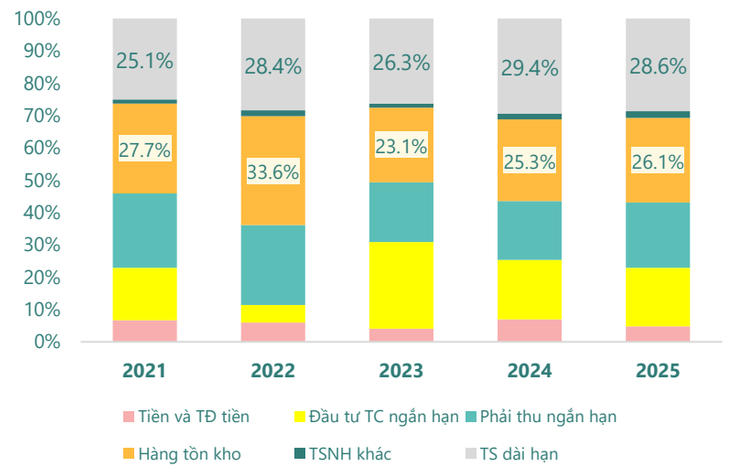
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



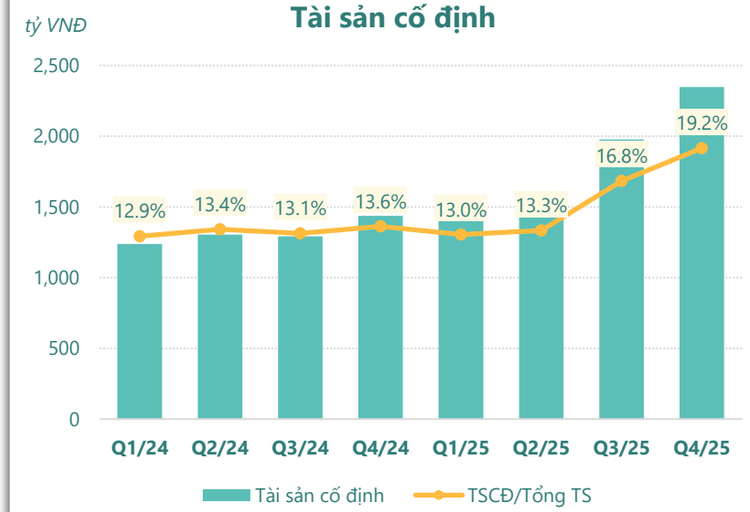
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



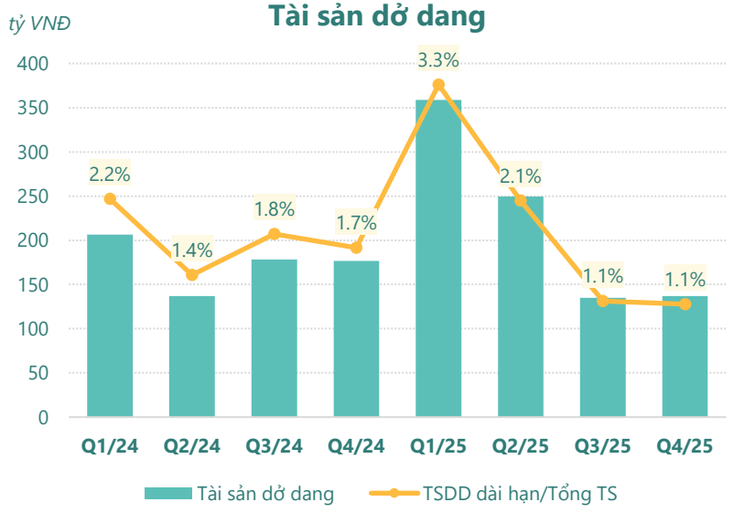
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



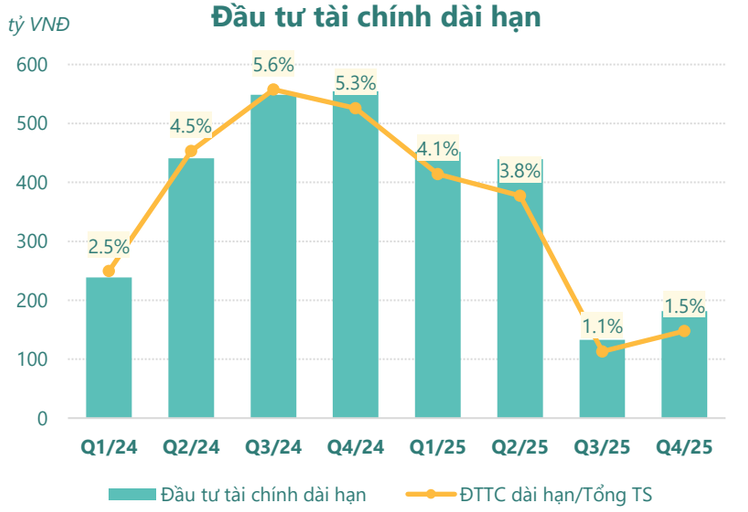
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



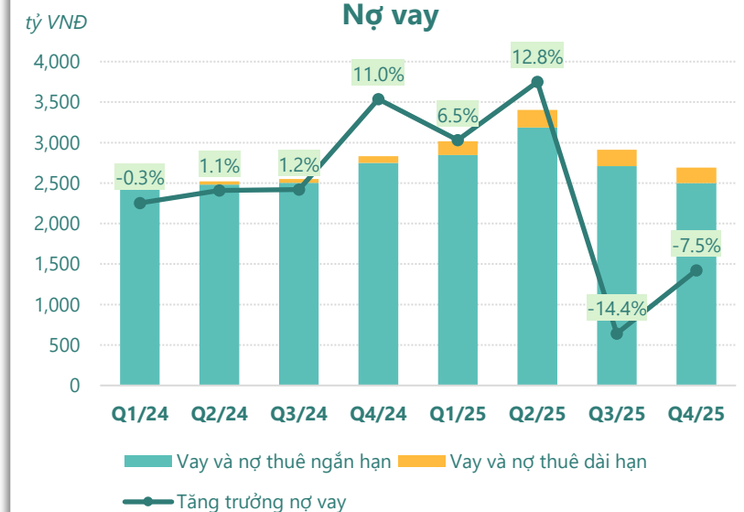
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

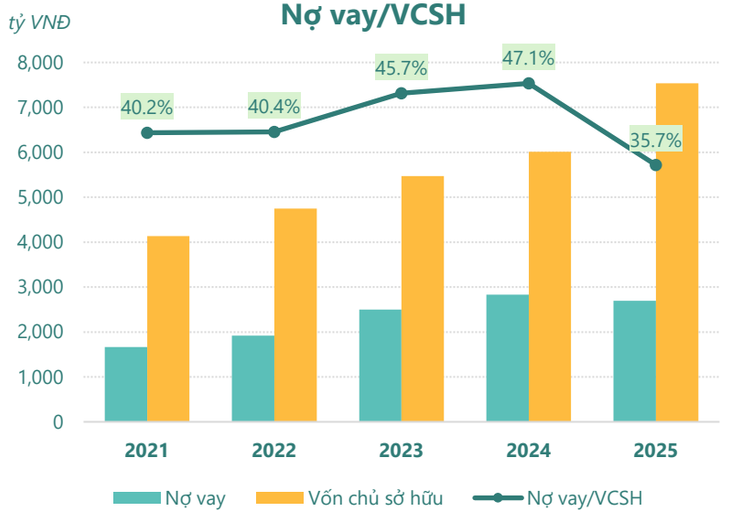
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

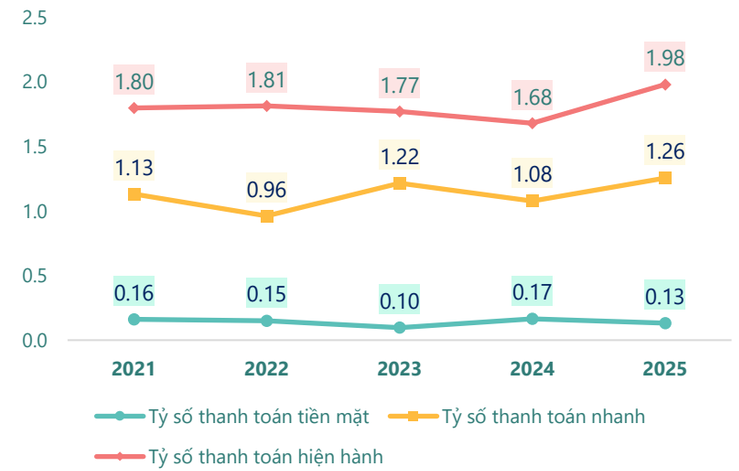
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



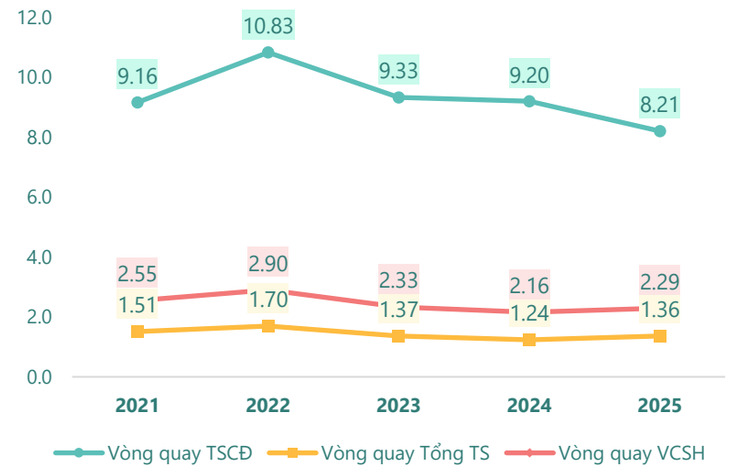
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



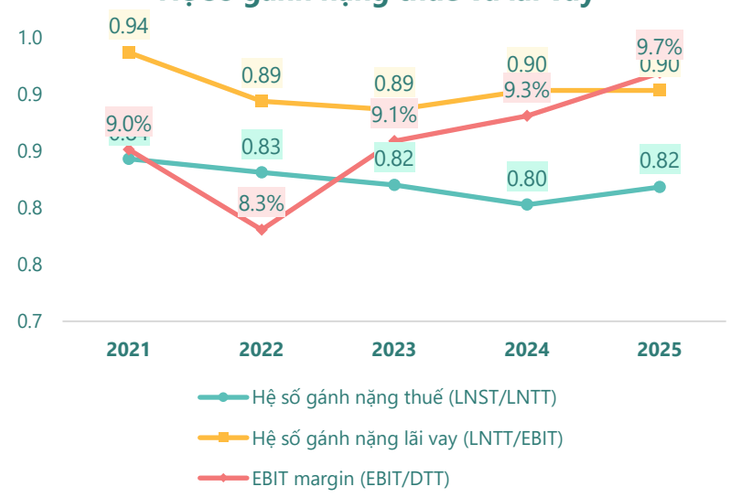
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



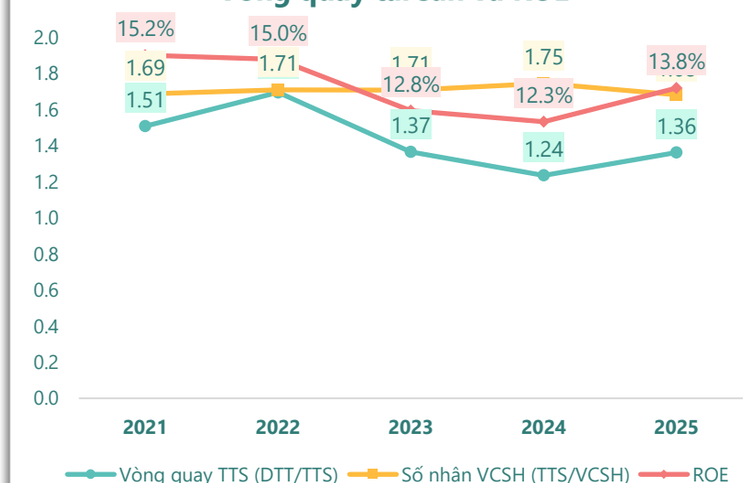
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



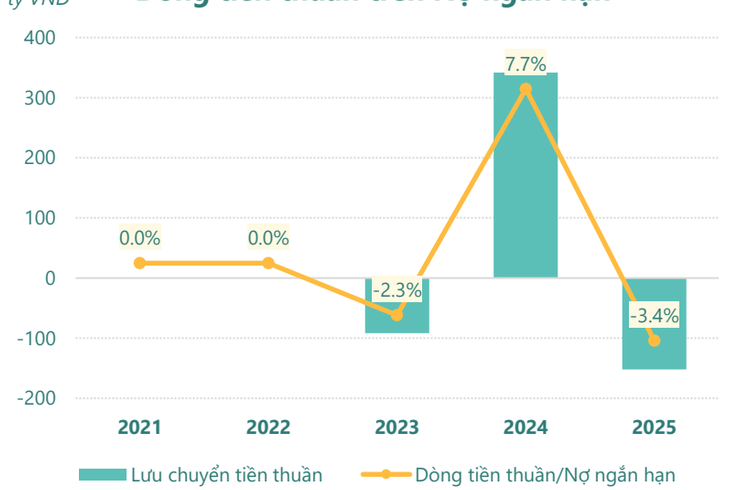
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**4,430**	**3,496**	**26.7%**	**15,533**	**12,387**	**25.4%**
Giá vốn hàng bán	3,780	2,944	28.4%	13,150	10,422	26.2%
Lợi nhuận gộp	650	551	18.0%	2,383	1,965	21.3%
Doanh thu HĐTC	109	45.7	139%	250	179	39.8%
Chi phí TC	45.5	46.5	-2.1%	175	151	15.6%
Chi phí lãi vay	35.6	30.3	17.5%	145	111	30.6%
LN trong công ty LKLD	**-0.34**	**5.97**	**-106%**	**29.4**	**16.2**	**81.1%**
Chi phí bán hàng	136	115	18.6%	462	382	20.9%
Chi phí QLDN	**204**	**189**	**8.2%**	**663**	**592**	**12.0%**
LN thuần từ HĐKD	373	253	47.4%	1,363	1,035	31.7%
Lợi nhuận khác	**-11.1**	**1.84**	**-703%**	**-3.21**	**7.16**	**-145%**
LN trước thuế	362	255	41.9%	1,359	1,042	30.5%
Lợi nhuận sau thuế	**316**	**207**	**52.8%**	**1,112**	**836**	**33.0%**
LNST của CĐ cty mẹ	**277**	**176**	**57.5%**	**932**	**704**	**32.3%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-121	239	-140	-197	276	480
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-18.8	-90.7	-309	18.8	282	-137
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	4.61	266	184	382	-815	-178
Tiền đầu kỳ	452	311	731	467	673	418
Lưu chuyển tiền thuần	**-136**	**415**	**-265**	**204**	**-256**	**165**
Ảnh hưởng tỷ giá	-5.34	4.53	0.86	2.54	1.00	1.98
Tiền cuối kỳ	311	731	467	673	418	585

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**12,256**	**10,543**	**16.2%**
Tài sản ngắn hạn	8,745	7,442	17.5%
Tiền và tương đương tiền	585	731	-19.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2,216	1,939	14.3%
Phải thu ngắn hạn	2,480	1,919	29.3%
Hàng tồn kho	3,201	2,666	20.1%
Tài sản ngắn hạn khác	263	187	40.6%
Tài sản dài hạn	**3,511**	**3,101**	**13.2%**
Phải thu dài hạn	2.70	1.70	58.9%
Tài sản cố định	2,348	1,438	63.3%
Bất động sản đầu tư	110	110	0.0%
Tài sản dở dang	137	177	-22.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	181	553	-67.2%
Tài sản dài hạn khác	**668**	**821**	**-18.6%**
Lợi thế thương mại	63.5	0	
Nợ phải trả	4,720	4,530	4.2%
Nợ ngắn hạn	**4,415**	**4,428**	**-0.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,498	2,749	-9.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,336	1,183	12.9%
Nợ dài hạn	305	103	198%
Vay và nợ thuê dài hạn	194	82.4	136%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**7,536**	**6,013**	**25.3%**
Vốn chủ sở hữu	**7,536**	**6,013**	**25.3%**
Vốn điều lệ	1,706	1,706	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)